

Chương II: Chuyên chở hàng hóa XNK bằng đường hàng không

Tài liệu tham khảo

- ❑ Giáo trình Vận tải và Giao nhận trong ngoại thương Chương 4: Chuyên chở hàng hóa Xuất nhập khẩu bằng đường hàng không.
- ❑ Trách nhiệm của người chuyên chở đường biển và đường hàng không quốc tế (TS Vũ Sỹ Tuấn, NXB Chính trị quốc gia)
- ❑ Cẩm nang pháp lý trong nghiệp vụ chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không (TS Vũ Sỹ Tuấn, NXB Chính trị quốc gia)
- ❑ Luật hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006
- ❑ Công ước quốc tế về vận tải và hàng hải.

Nội dung

- I. Vị trí, đặc điểm của vận tải hàng không**
- II. Cơ sở vật chất kỹ thuật của vận tải hàng không**
- III. Chuyên chở hàng hóa XNK bằng đường hàng không quốc tế**
- IV. Chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không Việt nam**

I. Vị trí, đặc điểm của vận tải hàng không

1. Vị trí

- Vận tải hàng không có vị trí số một trong việc vận chuyển:
 - ☐ Hàng đòi hỏi phải giao ngay để đáp ứng nhu cầu và thời cơ thị trường
 - ☐ Hàng mau hỏng
 - ☐ Hàng cứu trợ khẩn cấp
 - ☐ Hàng giá trị cao, quý hiếm
- Vị trí quan trọng trong việc giao lưu kinh tế- văn hóa giữa các dân tộc, quốc gia trên thế giới
- Mất xích quan trọng trong vận tải đa phương thức

I. Vị trí, đặc điểm của vận tải hàng không

2. Đặc điểm

2.1. Ưu điểm

- ☐ Các tuyến đường là tuyến đường tự nhiên, ngắn nhất => Ít phụ thuộc vào điều kiện địa hình, địa lý
- ☐ Tốc độ nhanh
- ☐ Cung cấp dịch vụ có chất lượng cao hơn hẳn các phương thức vận tải khác.
- ☐ Luôn sử dụng công nghệ cao
- ☐ Là phương thức vận tải an toàn nhất
- ☐ Đơn giản hoá về chứng từ và thủ tục

I. Vị trí, đặc điểm của vận tải hàng không

2.2. Nhược điểm

- ☐ Cước vận tải hàng không cao nhất
- ☐ Đòi hỏi đầu tư lớn về cơ sở vật chất kĩ thuật cũng như đào tạo nguồn nhân lực
- ☐ Phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết
- ☐ Không phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá khối lượng lớn, giá trị nhỏ, hàng cồng kềnh, siêu trường siêu trọng

I. Vị trí, đặc điểm của vận tải hàng không

3. Đối tượng vận chuyển bằng đường HK

- ❑ Thư, bưu kiện (Airmail): thư, bưu phẩm, bưu kiện
- ❑ Hàng chuyển phát nhanh (Express): chứng từ (documents), sách báo tạp chí, hàng cứu trợ khẩn cấp (emergency)
- ❑ Hàng hoá thông thường (air freight): là những hàng hoá thích hợp với việc vận chuyển bằng máy bay, trừ thư từ, bưu kiện, bưu phẩm và hàng chuyển phát nhanh, gồm:
 - Hàng hóa có giá trị cao: từ 1000\$/kg, vàng, bạch kim, đá quý và các sản phẩm của chúng, tiền, séc du lịch, thẻ tín dụng, chứng từ có giá, kim cương và trang sức bằng kim cương...
 - Hàng dễ hư hỏng do thời gian
 - Hàng nhạy cảm với thị trường
 - Súc vật sống

II. Cơ sở vật chất kỹ thuật của vận tải hàng không

1. Cảng hàng không/sân bay:

Theo Điều 23, chương III, Luật HKDD VN 1992, cảng hàng không là một tổ hợp công trình (sân bay, nhà ga, trang thiết bị, công trình mặt đất cần thiết khác) được sử dụng cho máy bay đi và đến, thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng không.

II. Cơ sở vật chất kỹ thuật của vận tải hàng không

2. Máy bay

Là 1 loại thiết bị bay, hoạt động trên cơ sở tương tác với không khí.

- Phân loại:

+ Căn cứ vào đối tượng chuyên chở:

- Máy bay chở hành khách (*passenger aircraft*)
- Máy bay chở hàng (*All Cargo Aircraft*)
- Máy bay hỗn hợp (*Combined Aircraft*)

+ Căn cứ vào nước sản xuất máy bay chủ yếu: Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan, Nga, Italia...

+ Căn cứ vào động cơ:

- Máy bay động cơ Piston
- Máy bay động cơ Tuabin cánh quạt
- Máy bay động cơ Tuabin phản lực

+ Căn cứ vào số ghế:

- Loại nhỏ: 50- 100 ghế
- Loại trung bình: 100- 200 ghế
- Loại lớn: từ 200 ghế trở lên

II. Cơ sở vật chất kỹ thuật của vận tải hàng không

3. Công cụ xếp dỡ, vận chuyển hàng hóa tại sân bay

3.1. Công cụ xếp dỡ và vận chuyển hàng hóa tại sân bay

3.2. Các thiết bị xếp hàng theo đơn vị (ULD)

Xe kéo container



Xe vận chuyển pallet



Xe nâng hàng



Container hàng không



Pallet hàng không + Lưới



III. Chuyên chở hàng hóa XNK bằng đường hàng không quốc tế

1. Các tổ chức vận tải hàng không quốc tế
 2. Cơ sở pháp lý của vận tải hàng không quốc tế
 3. Chứng từ chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không
 4. Cước phí trong vận tải hàng không quốc tế
 5. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không quốc tế
 6. Khiếu nại và kiện tụng người chuyên chở hàng không
-

1. Các tổ chức vận tải hàng không quốc tế

1.1. ICAO -International Civil Aviation Organization- tổ chức hàng không dân dụng quốc tế(1947)

Mục đích ra đời:

- ☐ **Thiết lập các nguyên tắc chung trong VTHKQT**
- ☐ **Đề ra các tiêu chuẩn kỹ thuật chung trong ngành công nghiệp VTHK**
- ☐ **Thúc đẩy hàng không dân dụng quốc tế phát triển**

Ngày 2/4/1980 Việt Nam gia nhập ICAO

1. Các tổ chức vận tải hàng không quốc tế

1.2.IATA-International Air Transport Association - hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (1945)

Mục đích ra đời:

- ☐ **Đẩy mạnh vận chuyển hàng không an toàn, thường xuyên, kinh tế.**
 - ☐ **Khuyến khích thương mại hàng không và nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến thương mại hàng không.**
 - ☐ **Thống nhất các quy định, luật lệ, thể lệ quốc tế về vận chuyển hàng không.**
 - ☐ **Hợp tác với ICAO và các tổ chức quốc tế khác.**
-

1. Các tổ chức vận tải hàng không quốc tế

1.3. Đại lý hàng hoá HK (Air cargo Agency)

- Là người trung gian giữa chủ hàng và hãng HK.
- Đại lý hàng hoá IATA (IATA Cargo Agent)
- Người giao nhận hàng hoá hàng không (Air freight forwarder)

2. Cơ sở pháp lý của vận tải hàng không quốc tế

- ❑ Công ước Vacsava 1929
- ❑ Các văn bản sửa đổi bổ sung công ước Vacsava
 - Nghị định thư Hague 1955
 - Công ước Guadalajara 1961
 - Hiệp định Montreal 1966.
 - Nghị định thư Guatemala 1971
 - Nghị định thư Montreal 1975 số 1, 2, 3, 4

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. Vận đơn hàng không (Airway bill-AWB)

- ☐ **AWB là chứng từ vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không, là bằng chứng của việc kí kết hợp đồng vận chuyển hàng hoá bằng máy bay, về điều kiện của hợp đồng và việc đã tiếp nhận hàng hoá để chuyên chở**
- ☐ **AWB không có khả năng lưu thông (Non negotiable)**
- ☐ **~~Luôn là một chứng từ nhận hàng để xếp~~**

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. AWB

□ Phân loại

+ Căn cứ vào người phát hành:

- Vận đơn của hãng HK (Airline airway bill)
- Vận đơn trung lập (Neutral AWB)

+ Căn cứ vào dịch vụ gom hàng

- Vận đơn của người gom hàng (House AWB- HAWB)
- ~~Vận đơn chủ (Master AWB-MAWB)~~

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. AWB

☐ Chức năng

- ① Là bằng chứng của một hợp đồng vận chuyển bằng đường hàng không
 - ② Là bằng chứng về việc nhận hàng để chở của hãng hàng không
 - ③ Là hoá đơn thanh toán cước phí (Freight Bill)
 - ④ Là GCN bảo hiểm (Insurance Certificate)
 - ⑤ Là chứng từ kê khai hải quan cho hàng hoá (Customs Declaration)
 - ⑥ Là bản hướng dẫn đối với nhân viên hàng không (the guide to the air staff).
-

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. AWB

☐ Nội dung của AWB

Mặt trước:

- Số vận đơn (AWB number)
 - Tên địa chỉ người phát hành vận đơn (hãng HK)
 - Sân bay xuất phát (airport of departure)
 - Tham chiếu đến các bản gốc (References to Original)
 - Tham chiếu đến các điều khoản của hợp đồng (References to conditions of Contract).
 - Người gửi hàng (Shipper)
-

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. AWB

☐ Nội dung của AWB

Mặt trước:

- Người nhận hàng (Consignee)
 - Mã thanh toán cước (Charge Code)
 - Đại lí của người chuyên chở phát hành (issuing carrier's agent)
 - Thông tin thanh toán (accounting information)
 - Tiền tệ thanh toán (Currency)
 - Tuyến đường vận chuyển (routing)
-

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. AWB

☐ Nội dung của AWB

Mặt trước:

- Giá trị kê khai vận chuyển (Declared value for carriage)
 - Giá trị khai báo hải quan (Declared value for customs)
 - Số tiền bảo hiểm (Insurance Amount)
 - Thông tin làm hàng (Handling information)
 - Các chi phí khác
 - Số kiện hàng gửi (Number of Pieces)
-

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.1. AWB

☐ Nội dung của AWB

Mặt sau: Chỉ có 3 bản gốc

- Thông báo liên quan đến trách nhiệm của người chuyên chở
 - Các điều khoản của hợp đồng:
 - phù hợp với quy định của các công ước quốc tế về hàng không như công ước Vacsava 1929, các NĐT sửa đổi công ước.
-

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.2. Lập và phân phối AWB

- Lập AWB: theo Công ước Vacsava 1929 và NĐT Hague 1955, trách nhiệm lập AWB thuộc về người gửi hàng, 3 bản chính:
 - bản thứ 1 người gửi hàng ký, được giao cho người vận chuyển
 - bản thứ 2 do người gửi hàng và người vận chuyển ký, được giao cho người nhận hàng
 - bản thứ 3 do người vận chuyển ký, được giao cho người gửi hàng sau khi nhận hàng.
- người lập AWB kí vào ô xác nhận (Shipper's Certification Box).

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

- Phân phối AWB

AWB được phát hành thành một bộ 9 hoặc 12 bản trong đó có 3 bản gốc (original) được đánh số 1, 2, 3; còn lại là các bản phụ (copy), được đánh số từ 4 đến 12.

- Bản gốc 1: người chuyên chở phát hành
 - Bản gốc 2: người nhận hàng
 - Bản gốc 3: người gửi hàng
 - Bản số 4: gửi tới nơi đến cuối cùng
 - Bản số 5: sân bay đến
 - Bản số 6, 7, 8: người chuyên chở thứ 3, 2, 1
 - Bản số 9: người chuyên chở lập AWB hay đại lý giữ lại
 - Bản số 10, 11, 12: dành cho người chuyên chở
-

3. Chứng từ trong chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không

3.2. Các chứng từ khác

- ☐ **Commercial Invoice: do người bán cấp**
 - ☐ **Bản kê khai chi tiết hàng hoá**
 - ☐ **Bản lược khai hàng hoá (Cargo Manifest)**
 - ☐ **Thư chỉ dẫn của người gửi hàng (Shipper's Letter of Instruction)**
 - ☐ **Giấy kê khai hàng nguy hiểm**
 - ☐ **Các GCN: số lượng, trọng lượng, phẩm chất, xuất xứ, GCN súc vật sống, GCN vũ khí đạn dược...**
 - ☐ **Tờ khai hải quan hàng XNK**
-

4. Cước phí

4.1. Khái niệm

Mức cước áp dụng là mức cước công bố trong biểu cước hàng hoá có hiệu lực vào ngày phát hành vận đơn.

4.2. Cơ sở tính cước

- Theo trọng lượng
 - Theo thể tích hoặc dung tích chiếm chỗ trên máy bay
 - Theo giá trị
- ⇒ Tổng số tiền cước = mức cước X số đơn vị hàng hóa chịu cước (không được nhỏ hơn mức cước tối thiểu)
- ⇒ Cước phí trong VTHK được quy định trong các biểu cước thống nhất của IATA:
- ⇒ Quy tắc TACT (The Air Cargo Tariff Rules): gồm các nguyên tắc cước
 - ⇒ Cước TACT: 2 cuốn
 - Cước toàn thế giới (trừ Bắc Mỹ)
 - Cước Bắc Mỹ

4. Cước phí

4.3. Các loại cước

- ❑ Cước hàng bách hóa (General Cargo Rate- GCR): là cước bình thường áp dụng cho các hàng bách hóa thông thường vận chuyển giữa hai sân bay mà giữa hai sân bay đó không áp dụng một loại cước đặc biệt nào
 - Gồm hai loại:
 - ❑ GCR- N (normal): áp dụng cho hàng hóa có khối lượng < 45kg
 - ❑ GCR- Q (quantity): áp dụng cho hàng hóa có khối lượng từ 45kg trở lên, gồm nhiều mức cước khác nhau (45kg, 45-100kg, 100-250kg, 250-500kg, 500-1000kg, trên 1000kg)
- ❑ Cước tối thiểu (minimum rate): là mức cước mà nếu thấp hơn thế thì hãng hàng không không coi là kinh tế đối với việc vận chuyển lô hàng đó.
- ❑ Cước hàng đặc biệt (Special Commodity Rate- SCR): áp dụng cho một số loại hàng đặc biệt trên những chặng đường bay nhất định.

4. Cước phí

- ❑ Cước phân loại hàng (Class Rate/ Commodity Classification Rate): áp dụng cho những loại hàng hóa không có cước riêng, thường tính bằng % của GCR (súc vật sống: 150% GCR, hàng giá trị cao: 200%GCR, sách, báo, tạp chí, hành lý gửi theo hàng, hải cẩu: 50% GCR)
- ❑ Cước tính cho mọi loại hàng (Freight All Kind_ FAK): cước tính như nhau cho mọi loại hàng xếp trong container nếu chiếm trọng lượng hoặc thể tích như nhau
- ❑ Cước ULD (ULD rate): cước tính cho các loại hàng hóa đóng trong các ULD theo tiêu chuẩn của VTHK)
- ❑ Cước hàng chậm
- ❑ Cước hàng nhanh: áp dụng cho những lô hàng được gửi gấp trong vòng 3h kể từ khi giao hàng cho người chuyên chở (thường bằng 130-140% GCR)
- ❑ Cước thống nhất (Unified Cargo Rate): áp dụng khi hàng hóa được chuyên chở qua nhiều chặng khác nhau, người chuyên chở chỉ áp dụng một loại cước duy nhất cho tất cả các chặng
- ❑ Cước theo nhóm: áp dụng với những khách hàng có hàng gửi thường xuyên trong các container hoặc pallet, thường là người giao nhận hoặc đại lý hàng không
- ❑ Cước thuê bao máy bay: cước thuê bao một phần hoặc toàn bộ máy bay để chở hàng

5. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không đối với hàng hóa

Theo Công ước Vacsava 1929

- Thời hạn trách nhiệm: người chuyên chở chịu trách nhiệm đối với hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển bằng máy bay (trong cảng hàng không, trong máy bay, hoặc bất cứ nơi nào nếu máy bay phải hạ cánh ngoài cảng hàng không)=> “từ sân bay đến sân bay”
- Cơ sở trách nhiệm: người chuyên chở chịu trách nhiệm về những thiệt hại do mất mát, hư hỏng và chậm giao hàng xảy ra trong quá trình VTHK
 - Miễn trách: nếu người chuyên chở chứng minh được:
 - Anh ta, người làm công hoặc đại lý của anh ta đã áp dụng các biện pháp cần thiết hợp lý để tránh thiệt hại hoặc không thể áp dụng những biện pháp phòng tránh như vậy
 - Thiệt hại do lỗi trong việc hoa tiêu, chỉ huy hoặc vận hành máy bay

5. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không đối với hàng hóa

☐ Giới hạn trách nhiệm

- Hàng có kê khai giá trị: bồi thường theo giá trị kê khai
 - Hàng không kê khai giá trị:
 - ☐ Hàng hóa: 250Fr vàng/kg hoặc tương đương 1kg kể cả phụ phí
 - ☐ Hành lý ký gửi: bồi thường như hàng hóa
 - ☐ Hàng lý xách tay và tư trang: 5000Fr vàng/hành khách
 - ☐ Hành khách: 125 000Fr vàng/hành khách
-

5. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không đối với hàng hóa

□ NĐT Hague 1955:

- Xóa bỏ miễn trách của người chuyên chở đối với những tổn thất do lỗi của hoa tiêu, chỉ huy hoặc vận hành máy bay
- Người chuyên chở được miễn trách đối với ẩn tỳ, nội tỳ hoặc bản chất tự nhiên của hàng hóa
- Giới hạn trách nhiệm đối với hành khách: 250 000Fr vàng/ hành khách

□ Công ước Guadalajara 1961:

- Người chuyên chở theo hợp đồng (Contracting carrier)
 - Người chuyên chở thực tế (actual carrier)
-

5. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không đối với hàng hóa

□ NĐT Guatemala 1971:

- Nếu hàng hóa bị hư hại một phần thì trọng lượng để xét bồi thường là trọng lượng của một hay nhiều kiện
- Nếu số hàng này lại ảnh hưởng đến số hàng khác thì trọng lượng để xét bồi thường bao gồm cả trọng lượng của số hàng khác đó nếu các loại hàng này được ghi trên cùng một vận đơn

5. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không đối với hàng hóa

- ❑ NĐT Montreal số 1, 2, 3, 4:
 - Bản số 1, 2:
 - ❑ Hàng hóa: 17 SDR hoặc 250 Fr vàng/kg
 - ❑ Hành lý: 332 SDR hoặc 5000 Fr vàng/ hành khách
 - Bản số 3:
 - ❑ Hàng hóa: 17 SDR hoặc 250 Fr vàng/kg
 - ❑ Hành lý: 1000 SDR hoặc 15 000 Fr vàng/ hành khách
 - Tăng thêm miễn trách cho người chuyên chở:
 - ❑ Thiệt hại do chất lượng hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa
 - ❑ Khuyết điểm về bao bì do một người không phải là người chuyên chở hoặc đại lý của họ gây ra cũng như do thiếu sót của người gửi, người nhận hoặc đại lý của họ
 - ❑ Chiến tranh hoặc xung đột vũ trang
 - ❑ Hành động do chính quyền nhân dân thực hiện có liên quan tới XNK hoặc quá cảnh
-

6. Khiếu nại và kiện tụng người chuyên chở hàng không

6.1. Khiếu nại

Thời hạn khiếu nại:

Theo công ước Vacsava 1929

- ❑ Đối với hư hỏng mất mát của hàng hoá: trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận hàng (NĐT Hague 14 ngày)
- ❑ Đối với chậm giao: trong vòng 14 ngày kể từ ngày hàng đáng lẽ phải được đặt dưới sự định đoạt của người nhận hàng (NĐT Hague 21 ngày)

Theo NĐT Hague 1955

- ❑ Đối với hư hỏng mất mát của hàng hoá: trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhận hàng
- ❑ Đối với chậm giao: trong vòng 21 ngày kể từ ngày hàng đáng lẽ phải được đặt dưới sự định đoạt của người nhận hàng

6. Khiếu nại và kiện tụng người chuyên chở hàng không

Bộ hồ sơ khiếu nại

- ☐ Đơn thư khiếu nại
 - ☐ AWB
 - ☐ Các chứng từ liên quan tới hàng hoá
Các chứng từ có liên quan tới tổn thất
 - ☐ Biên bản kết toán tiền đòi bồi thường
(gồm tiền đòi bồi thường tổn thất và các chi phí khác có liên quan)
-

6. Khiếu nại và kiện tụng người chuyên chở hàng không

6.2. Kiện tụng

- ❑ Người đi kiện: chủ hàng (chủ gửi hoặc chủ nhận)
 - ❑ Người bị kiện:
 - Người chuyên chở đầu tiên
 - Người chuyên chở cuối cùng
 - Người chuyên chở mà ở đoạn chuyên chở của họ hàng hoá bị tổn thất
 - Thời gian khởi kiện: trong vòng 2 năm kể từ ngày máy bay đến điểm đến/kể từ ngày rời máy bay phải đến điểm đến/kể từ ngày việc vận chuyển chấm dứt.
-

6. Khiếu nại và kiện tụng người chuyên chở hàng không

Nơi kiện

- ☐ Tòa án nơi ở cố định của người chuyên chở
 - ☐ Tòa án nơi người chuyên chở có trụ sở kinh doanh chính
 - ☐ Tòa án nơi người chuyên chở có trụ sở mà HĐ chuyên chở được ký kết
 - ☐ Tòa án có thẩm quyền tại nơi hàng đến
 - ☐ Tòa án thuộc lãnh thổ của một trong các bên kí công ước
-

IV. Chuyên chở hàng hóa bằng đường hàng không Việt nam

1. Các tổ chức vận tải hàng không Việt nam
 - ☐ Hãng HK quốc gia (Vietnam Airlines)
 - ☐ Hãng HK cổ phần Pacific Airlines (Vietnam Airlines chiếm 40% vốn pháp định)
 - ☐ Công ty bay dịch vụ Việt Nam VASCO
 - ☐ Tổng công ty bay dịch vụ Việt Nam SFC thuộc Bộ Quốc phòng

VN có hơn 30 hãng HK quốc gia và khu vực khác nhau hoạt động

2. Cơ sở pháp lý của vận tải hàng không Việt nam

- ❑ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam: thông qua 26/12/1991, có hiệu lực 1/1992, được sửa đổi bổ sung ngày 20/4/1995.
- ❑ Luật hàng không dân dụng Việt nam thông qua 29/06/2006, có hiệu lực thi hành từ 01/01/2007
- ❑ Điều lệ vận chuyển hàng hoá quốc tế do hãng hàng không quốc gia ban hành 27/10/1993

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.1. Thời hạn trách nhiệm

- Theo điều 25 Luật HKDD 1991: Thời hạn trách nhiệm của người chuyên chở hàng không là thời gian người chuyên chở hàng không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hoá, hành lý ký gửi hoặc hành khách trong quá trình chuyên chở bằng máy bay.
 - Theo điều 161 Luật HKDD 2006: từ khi nhận hàng đến khi giao hàng
 - Đối với hành khách: trong tàu bay, trong quá trình nhân viên hàng không đưa hành khách lên xuống máy bay.
-

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.2. Cơ sở trách nhiệm

- Trách nhiệm:

- ☐ Đối với hàng hoá, hành lý ký gửi:
 - + Chịu trách nhiệm đối với mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hàng hoá, hành lý ký gửi trong quá trình chuyên chở hàng hoá.
 - + Chịu trách nhiệm đối với tổn thất thiệt hại do chậm giao
 - ☐ Đối với hành khách: có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu hành khách chết, bị thương trong tàu bay, trong thời gian hành khách lên tàu bay hoặc rời tàu bay.
-

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

Miễn trách:

- ☐ Do bản chất tự nhiên, khuyết tật vốn có (nội tì, ẩn tì của hàng hoá)
 - ☐ Do hành động bắt giữ, cưỡng chế của cơ quan Nhà nước/toà án
 - ☐ Do xung đột vũ trang hay chiến tranh
 - ☐ Do lỗi của người gửi hàng, người nhận hàng, người áp tải hàng
-

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.3. Giới hạn trách nhiệm : khoản tiền lớn nhất người chuyên chở phải bồi thường cho chủ hàng trên 1 kg hàng hoá bị mất mát, hư hỏng.

- ❑ Nếu hàng hoá có kê khai giá trị trên vận đơn (Declared value): bồi thường theo giá trị kê khai
 - ❑ Nếu người chuyên chở chứng minh được rằng giá trị thực tế nhỏ hơn giá trị kê khai: bồi thường theo giá trị thực tế
 - ❑ Nếu hàng hoá không kê khai giá trị trên vận đơn (Non declared value): sử dụng giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển
 - ❑ Nếu không xác định được giá trị thiệt hại thực tế: sử dụng giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển
Mức bồi thường thiệt hại không vượt quá giới hạn trách nhiệm dân sự
-

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.3. Giới hạn trách nhiệm

3.3.1. Luật HK DD VN 1992

- ❑ Hàng hoá và hành lý ký gửi: 20 USD/kg hay 9,07 USD/pound. Hàng hỏng bao bì: 100 USD/bao bì
- ❑ Hàng hoá bị thất lạc: sau 14 ngày kể từ ngày hàng đáng lẽ phải được giao → bồi thường như tổn thất toàn bộ nếu khách hàng yêu cầu
- ❑ Hành lý xách tay: 400 USD/hành khách.
- ❑ 1 điểm đi/đến/dừng thuộc Mỹ: 1.250USD/hành khách.
- ❑ Người vận chuyển hàng không phải hoàn lại người gửi hàng cước phí, phụ phí vận chuyển số hàng hoá và hành lý ký gửi bị thiệt hại.

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.3.2. Luật HK DD VN 2006

- ❑ Đối với hành khách:
 - + 100.000 SDR/khách nếu tổn thất toàn bộ
 - + 4.150 SDR/khách nếu vận chuyển chậm
- ❑ Đối với hành lý (ký gửi và xách tay): 1000 SDR/hành khách
- ❑ Đối với hàng hoá: 17 SDR/kg.
- ❑ SDR đổi sang VND theo tỷ giá chính thức của NHNNVN
- ❑ Áp dụng thêm quy định của NĐT Guatemala năm 1971 về tính trọng lượng hàng hóa bồi thường.

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.4. Khiếu nại và kiện tụng

3.4.1. Thời hạn khiếu nại

- ☐ Hàng hoá thiếu hụt, hư hỏng: 14 ngày kể từ ngày nhận hàng
 - ☐ Hàng hoá mất: 21 ngày kể từ ngày hàng đáng lẽ phải trả.
 - ☐ Hàng chậm giao: 21 ngày kể từ ngày hàng đáng lẽ phải được giao.
 - ☐ Hành lý mất mát, hư hỏng, thiếu hụt: 7 ngày kể từ ngày nhận hành lý.
-

3. Trách nhiệm của người chuyên chở hàng không Việt nam

3.4.2. Bộ hồ sơ khiếu nại

- ☐ Đơn thư khiếu nại.
- ☐ Chứng từ liên quan đến hàng hoá: Commercial Invoice, Packing list, GCN phẩm chất, số lượng, trọng lượng, xuất xứ...
- ☐ Chứng từ liên quan đến hành trình: AWB và/hoặc chứng từ vận tải .
- ☐ Chứng từ có liên quan đến tổn thất
- ☐ Biên bản kết toán tiền đòi bồi thường

3.4.3. Thời hạn khởi kiện: 1 năm kể từ ngày hàng được vận chuyển tới sân bay đến hoặc kể từ ngày hàng đăng lễ được vận chuyển tới sân bay đến hoặc kể từ ngày việc vận chuyển bị đình trệ.